

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

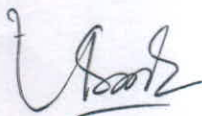
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100	3.292.185.535.190	3.055.348.311.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	378.867.556.081	285.018.753.173
1. Tiền	111	283.867.556.081	285.018.753.173
2. Các khoản tương đương tiền	112	95.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	540.701.576.769	589.655.240.529
1. Đầu tư ngắn hạn	121	750.848.566.072	800.362.564.728
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	- 210.146.989.303	- 210.707.324.199
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	855.988.829.156	763.444.908.907
1. Phải thu của khách hàng	131	786.833.417.412	773.740.030.550
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	786.823.417.412	773.730.030.550
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	10.000.000	10.000.000
2. Trả trước cho người bán	132	3.735.661.706	2.585.554.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Các khoản phải thu khác	135	263.179.664.076	162.379.237.499
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	- 197.759.914.038	- 175.259.914.038
IV. Hàng tồn kho	140	4.225.728.348	4.622.935.265
1. Hàng tồn kho	141	4.225.728.348	4.622.935.265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	406.762.071.016	323.992.008.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	382.341.032.804	311.016.395.544
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	218.873.835.323	184.177.400.475
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	163.467.197.482	126.838.995.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	24.421.038.212	12.975.612.965
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	1.105.639.773.820	1.088.614.464.819
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	323.344.229.171	306.318.920.170
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	782.295.544.649	782.295.544.649
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	2.333.554.580.673	2.285.195.257.247
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	26.420.106.461	49.100.850.224
4. Phải thu dài hạn khác	218	50.157.426.128	72.838.169.891
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	10.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	40.157.426.128	66.838.169.891
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	- 23.737.319.667	- 23.737.319.667
II. Tài sản cố định	220	460.444.013.862	457.822.458.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	99.920.947.345	98.017.842.344
- Nguyên giá	222	221.346.064.996	216.400.551.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 121.425.117.651	- 118.382.708.807
3. Tài sản cố định vô hình	227	308.041.134.685	315.679.933.546
- Nguyên giá	228	364.263.268.587	372.174.434.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 56.222.133.902	- 56.494.501.071
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	52.481.931.832	44.124.682.627
III. Bất động sản đầu tư	240	36.128.633.741	36.963.244.132
- Nguyên giá	241	40.605.175.698	40.511.535.698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	- 4.476.541.957	- 3.548.291.566

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.791.994.576.897	1.724.460.127.697
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	262.236.529.711	245.246.484.844
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.584.262.459.687	1.541.228.055.354
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	- 54.504.412.501	- 62.014.412.501
V. Tài sản dài hạn khác	260	18.567.249.712	16.848.576.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.268.557.671	15.367.417.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.880.620.979	1.330.620.979
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.418.071.062	150.538.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	5.625.740.115.863	5.340.543.568.449

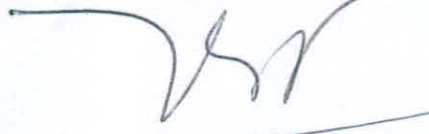
NGUỒN VỐN			
1	2	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	3.321.615.875.816	3.058.824.964.692
I. Nợ ngắn hạn	310	3.315.757.118.295	3.015.812.627.218
2. Phải trả cho người bán	312	629.680.296.979	541.439.084.983
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	629.671.551.225	541.430.339.229
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	8.745.754	8.745.754
3. Người mua trả tiền trước	313	81.142.828.573	33.137.992.777
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	38.847.638.271	40.415.832.721
5. Phải trả người lao động	315	53.919.626.560	85.258.760.054
6. Chi phí phải trả	316	78.720.659	52.189.153
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	31.586.353.575	44.140.034.280
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	75.926.231.945	48.128.028.556
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24.973.185.200	6.368.576.543
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	2.379.602.236.533	2.216.872.128.151
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	1.308.838.159.985	1.184.500.904.735
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	978.523.449.700	957.348.161.295
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	92.240.626.848	75.023.062.121
II. Nợ dài hạn	330	5.858.757.521	43.012.337.474
3. Phải trả dài hạn khác	333	154.668.730	156.168.730
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.704.088.791	42.856.168.744
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	2.206.110.512.998	2.185.483.883.356
Vốn chủ sở hữu	410	2.206.110.512.998	2.185.483.883.356
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	830.498.880.000	755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.057.985.194.449	1.133.484.074.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3.636.623.439	3.408.895.126
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	73.904.297.560	67.486.677.371
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	31.593.223.479	25.951.947.205
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	208.492.294.071	200.152.289.205
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	98.013.727.049	96.234.720.401
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600	5.625.740.115.863	5.340.543.568.449

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập, ngày 02 tháng 11 năm 2015



Lê Văn Thành

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**
 Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2015

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 2/2015	Quý 2/2014
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.699.949.586.482	1.552.508.547.590	634.687.907.847	550.532.404.624
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	126.828.262.730	118.404.282.404	26.826.669.953	26.878.335.902
4. Thu nhập khác	13	2.151.568.611	2.450.297.488	1.135.878.989	1.696.884.586
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.604.892.108.549	1.426.128.628.877	633.085.909.042	502.536.174.156
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	30.022.094.224	57.534.334.556	3.304.148.403	8.717.501.224
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	86.743.006.794	97.707.026.006	7.764.245.088	30.370.710.363
9. Chi phí khác	24	1.528.344.179	1.127.314.576	473.286.541	726.903.123
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	129.363.502.252	107.668.846.098	31.912.174.996	40.500.370.050
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.074.297.519	15.954.654.176	4.469.167.235	6.430.751.144
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	550.000.000	1.038.851.366	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	110.839.204.733	90.675.340.556	27.443.007.761	34.069.618.906
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.442	1.158	350	439

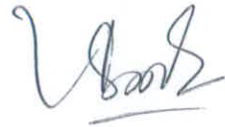
PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 3/2015	Quý 3/2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	2.204.809.064.425	2.061.476.494.925	815.202.146.398	719.576.244.432
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.063.649.495.872	1.985.701.328.862	741.534.581.608	661.176.061.915
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		265.496.823.796	228.757.196.762	114.929.155.209	78.724.569.455
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		124.337.255.243	152.982.030.699	41.261.590.419	20.324.386.938
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	590.364.538.080	579.065.501.247	210.317.153.002	206.577.183.812
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		607.389.847.081	576.667.388.471	259.015.191.730	248.605.725.776
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		17.025.309.001	2.398.112.776	48.698.038.728	42.028.541.964
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		1.614.444.526.345	1.482.410.993.678	604.884.993.396	512.999.060.620
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		85.505.060.137	70.097.553.912	29.802.914.451	37.533.344.004
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	85.053.182.479	69.868.775.985	29.649.900.032	37.512.844.824
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	451.877.658	228.777.927	153.014.419	20.499.180
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		1.699.949.586.482	1.552.508.547.590	634.687.907.847	550.532.404.624
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.116.373.695.525	825.685.468.550	458.828.318.286	306.774.985.934
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.122.743.698.420	838.548.793.544	463.577.761.600	313.004.592.046
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		6.370.002.895	12.863.324.994	4.749.443.314	6.229.606.112
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		431.913.321.622	232.270.230.018	159.902.897.679	89.376.170.671
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		55.149.639.730	217.661.929.284	192.084.352.981	- 11.762.726.032
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		33.974.351.325	175.551.695.919	165.885.938.306	- 18.664.749.269
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	705.635.662.308	635.525.471.897	325.123.835.282	224.300.838.500
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		17.217.564.726	16.461.720.673	5.974.485.450	5.080.567.659
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	882.038.881.515	774.141.436.307	301.987.588.310	273.154.767.997
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		290.448.267.943	195.819.591.412	106.073.609.063	76.728.444.832
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		591.590.613.572	578.321.844.895	195.913.979.247	196.426.323.165
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.604.892.108.549	1.426.128.628.877	633.085.909.042	502.536.174.156
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		95.057.477.933	126.379.918.713	1.601.998.805	47.996.230.468
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	126.828.262.730	118.404.282.404	26.826.669.953	26.878.335.902
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	30.022.094.224	57.534.334.556	- 3.304.148.403	8.717.501.224
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		96.806.168.506	60.869.947.848	30.130.818.356	18.160.834.678
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	86.743.006.794	97.707.026.006	7.764.245.088	30.370.710.363

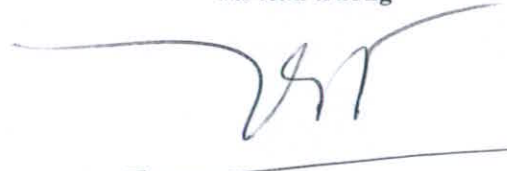
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 -	30		105.120.639.645	89.542.840.555	23.968.572.073	35.786.354.783
23. Thu nhập khác	31		2.151.568.611	2.450.297.488	1.135.878.989	1.696.884.586
24. Chi phí khác	32		1.528.344.179	1.127.314.576	473.286.541	726.903.123
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		623.224.432	1.322.982.912	662.592.448	969.981.463
26. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	41		23.619.638.175	16.803.022.631	7.281.010.475	3.744.033.804
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		129.363.502.252	107.668.846.098	31.912.174.996	40.500.370.050
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		- 35.785.169.919	- 30.469.501.600	- 4.316.616.090	- 7.525.160.268
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		93.578.332.333	77.199.344.498	27.595.558.906	32.975.209.782
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	19.074.297.519	15.954.654.176	4.469.167.235	6.430.751.144
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	550.000.000	1.038.851.366	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -	60		110.839.204.733	90.675.340.556	27.443.007.761	34.069.618.906
30. Lợi ích cổ đông thiểu số	61		1.950.098.490	3.273.144.571	986.375.531	945.303.313
31. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		108.889.106.243	87.402.195.985	26.456.632.230	33.124.315.593
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.442	1.158	350	439

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 02 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Handwritten initials

Hồ Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2015

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	2015-9 Tháng	2014-9 Tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	129.363.502.253	107.668.846.098
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	14.053.165.156	17.716.024.606
- Các khoản dự phòng	03	168.502.284.010	162.631.596.857
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.770.987.811	(4.214.713.255)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(131.169.850.915)	(76.177.350.288)
- Chi phí lãi vay	06	16.515.057	4.967.373
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	183.536.603.372	207.629.371.391
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(96.376.386.701)	(198.310.895.649)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	397.206.917	415.922.617
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	143.641.396.274	281.518.407.611
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(36.529.342.886)	(37.605.803.752)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.515.057)	(4.967.373)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.435.190.238)	6.415.043.298
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	144.984.593.106
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(175.994.635.419)	(238.034.521.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.776.863.738)	167.007.149.624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.840.230.110)	(28.119.753.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.548.713.190	111.024.601
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	988.744.644.936	1.000.662.038.255
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(984.459.101.268)	(1.102.139.053.896)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	110.403.747.710	77.553.819.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	100.397.774.458	(51.931.924.828)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.500.000.000)	(75.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.120.000)	(75.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	96.619.790.720	39.575.224.796
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		285.018.753.172	238.679.861.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.770.987.811)	386.514.087
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	378.867.556.081	278.641.600.006

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 830.498.880.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996) và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty .
2. Báo cáo tài chính của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .
3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
1. TIỀN	378.867.556.081	285.018.753.173
- Tiền mặt tồn quỹ	17.640.483.397	13.772.832.817
- Tiền gửi ngân hàng	260.700.110.333	271.346.727.569
- Tiền đang chuyển	5.526.962.351	-100.807.213
- Các khoản tương đương tiền	95.000.000.000	0
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	2.332.696.153.666	2.314.115.368.226
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	540.701.576.769	589.655.240.529
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	55.831.504.111	54.099.658.577
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	695.017.061.961	920.262.906.151
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-210.146.989.303	-210.707.324.199
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.791.994.576.897	1.724.460.127.697
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	262.236.529.711	245.246.484.844
- Đầu tư cổ phiếu	199.102.535.292	199.665.564.292
- Đầu tư trái phiếu	270.509.924.395	221.312.491.062
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Ủy thác đầu tư		
- Đầu tư dài hạn khác	1.118.881.373.300	1.120.250.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-58.735.785.801	-62.014.412.501

* Đầu tư vào Công ty liên doanh:

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	109.455.220.261	92.465.175.394
	262.236.529.711	245.246.484.844

Số liệu báo cáo KQHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	Lũy kế 2015	Quý 3 - 2015
Lợi nhuận sau thuế	48.750.543.190	15.027.885.399
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	23.619.638.175	7.281.010.475

3. CÔNG NỢ PHẢI THU

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
	855.988.829.156	763.444.908.907

- Phải thu khách hàng	786.833.417.412	773.740.030.550
- Trả trước cho người bán	3.735.661.706	2.585.554.896
- Các khoản phải thu khác:	263.179.664.076	162.379.237.499
- Dự phòng phải thu khó đòi	-197.759.914.038	-175.259.914.038
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chi, ấn phẩm</i>	4.225.728.348	4.622.935.265
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	50.157.426.128	72.838.169.891
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG	52.481.931.832	44.124.682.627
8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	18.567.249.712	16.848.576.677
- Chi phí trả trước dài hạn	15.268.557.671	15.367.417.198
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1.880.620.979	1.330.620.979
- Tài sản dài hạn khác	1.418.071.062	150.538.500
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	710.823.125.552	574.577.077.760
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả cho người bán	629.680.296.979	541.439.084.983
Người mua trả tiền trước	81.142.828.573	33.137.992.777
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	38.847.638.271	40.415.832.721
- Thuế giá trị gia tăng	33.606.345.632	27.024.297.833
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.203.661.685	9.564.554.403
- Phải nộp nhà nước khác	-962.369.046	3.826.980.485
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	31.586.353.575	44.140.034.280
22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.4. Dự phòng nghiệp vụ	2.379.602.236.533	2.216.872.128.151
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.308.838.159.985	1.184.500.904.735
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	978.523.449.700	957.348.161.295
- Dự phòng dao động lớn	92.240.626.848	75.023.062.121
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm	1.105.639.773.820	1.088.614.464.819
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	323.344.229.171	306.318.920.170
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	782.295.544.649	782.295.544.649
	Năm 2015 - Lũy kế	Năm 2015 - Quý 3
	VND	VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	2.204.809.064.425	815.202.146.398
- Doanh thu bảo hiểm gốc	2.063.649.495.872	741.534.581.608
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	265.496.823.796	114.929.155.209
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	124.337.255.243	41.261.590.419
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	590.364.538.080	210.317.153.002
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	607.389.847.081	259.015.191.730
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	17.025.309.001	48.698.038.728
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	85.053.182.479	29.649.900.032
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	451.877.658	153.014.419
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	1.116.373.695.525	458.828.318.286

- Chi bồi thường	1.122.743.698.420	463.577.761.600
- Thu đòi người thứ 3, thu hàng xử lý 100% ...	6.370.002.895	4.749.443.314
- Thu bồi thường từ tái	431.913.321.622	159.902.897.679
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	55.149.639.730	192.084.352.981
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	33.974.351.325	165.885.938.306
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	882.038.881.515	301.987.588.310
- Chi hoa hồng	290.448.267.943	106.073.609.063
- Chi khác	591.590.613.572	195.913.979.247
29. Doanh thu hoạt động tài chính	126.828.262.730	26.826.669.953
30. Chi phí hoạt động tài chính	30.022.094.224	-3.304.148.403
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.743.006.794	7.764.245.088
32. Chi phí thuế TNDN	19.074.297.519	4.469.167.235

33. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	129.363.502.252	31.912.174.996
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	-35.785.169.919	-4.316.616.090
Thuế TNDN phải nộp	19.074.297.519	4.469.167.235
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.950.098.490	986.375.531
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	108.889.106.243	26.456.632.230

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	30/09/2015	31/12/2014
Tổng tài sản	335.340.269.306	329.812.940.119
Tổng nợ phải trả	8.416.563.336	8.823.212.300
Tài sản thuần	326.923.705.970	320.989.727.819
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	5.193.692.429	4.868.459.192
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	5.347.301.722	5.125.568.485
Lợi nhuận chưa phân phối	16.382.711.819	10.995.700.142
Lợi ích của cổ đông thiểu số		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	89.760.000.000	89.760.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.557.068.990	1.456.642.990
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	1.603.121.056	1.533.570.091
Lợi nhuận chưa phân phối	4.911.537.003	3.289.913.482

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 03 tháng năm 2015:

	Năm 2015-Luỹ kế	Năm 2015-Quý 3
Lợi nhuận trong giai đoạn	6.504.664.742	3.269.505.525
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	1.950.098.490	980.197.757

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu, bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công Nợ	
	30/09/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ (USD)	381.541.580.598	185.304.952.579
Đồng EURO (EUR)	26.612.763.123	6.746.447.795
Bảng Anh (GBP)	873.488.377	306.586.768
Yên Nhật (JPY)	0	23.641.290
Đồng Singapore (SGD)	171.793.799	-2.845.783
Won Hàn Quốc (KRW)	3.572.847.414	888.377.734
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)	35.474.529	33.869.022
Đô la Úc (AUD)	0	31.914.756

	Tài sản	
	30/09/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ (USD)	1.291.076.320.790	279.836.205.456
Đồng EURO (EUR)	14.426.384.757	5.759.253.533
Bảng Anh (GBP)	1.815.255.709	4.492.972.492
Yên Nhật (JPY)	98.604.991	1.494.901.456
Đồng Singapore (SGD)	839.066.179	932.265.663
Won Hàn Quốc (KRW)	11.691.364.255	6.041.949.814
Đô la Úc (AUD)	18.605.265	26.097.457

Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 15. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Rủi ro về giá: Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty áp dụng chính sách chỉ được giao dịch với các đối tác có khả năng tín dụng tốt xem như là cách thức giảm nhẹ rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
30/09/2015			
Phải trả người bán	629.680.296.979	-	629.680.296.979
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.586.353.575	-	31.586.353.575
Dự phòng nghiệp vụ	2.287.361.609.685	92.240.626.848	2.379.602.236.533
Phải trả dài hạn khác		154.668.730	
31/12/2014			
Phải trả người bán	541.439.084.983	0	541.439.084.983
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	44.140.034.280	0	44.140.034.280
Dự phòng nghiệp vụ	2.141.849.066.030	75.023.062.121	2.216.872.128.151
Phải trả dài hạn khác	-	156.168.730	156.168.730

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công Ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
30/09/2015			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	540.701.576.769	-	540.701.576.769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.050.013.081.488	-	1.050.013.081.488
Ký quỹ ngắn hạn	1.214.460.314	-	1.214.460.314
Phải thu dài hạn khác	-	26.420.106.461	26.420.106.461
Ký quỹ bắt buộc	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.791.994.576.897	1.791.994.576.897
Ký quỹ dài hạn	-	154.668.730	154.668.730
Tài sản tái bảo hiểm	1.105.639.773.820	0	1.105.639.773.820
31/12/2014			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	589.655.240.529	-	589.655.240.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	936.119.268.049	-	936.119.268.049
Ký quỹ ngắn hạn	713.723.937	-	713.723.937
Phải thu dài hạn khác	-	49.100.850.224	49.100.850.224
Ký quỹ bắt buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000

Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.724.460.127.697	1.724.460.127.697
Ký quỹ dài hạn	-	156.168.730	156.168.730

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm.

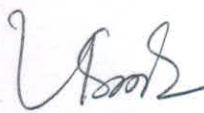
Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	9 tháng - 2015 VNĐ	9 tháng - 2014 VNĐ
Lương và các khoản phúc lợi khác	6.025.959.290	4.564.948.454

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



Phụ Lục 1.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	134.392.694.344	49.933.074.103	1.121.459.944	27.024.929.590	3.928.393.170	216.400.551.151	372.174.434.617	588.574.985.768
2	Số tăng trong kỳ	63.232.727	10.464.938.669	0	238.064.091	-	10.766.235.487	50.700.000	10.816.935.487
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm	0	6.254.582.727	0	238.064.091	0	6.492.646.818	50.700.000	6.543.346.818
	Đầu tư XDCB hoàn thành	63.232.727	1.718.181.818	-	-	-	1.781.414.545	0	1.781.414.545
	Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
	Tăng khác	-	2.492.174.124	-	-	-	2.492.174.124	0	2.492.174.124
3	Số giảm trong kỳ	0	4.526.357.444	105.424.484	1.188.939.714	0	5.820.721.642	7.961.866.030	13.782.587.672
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	2.034.183.320	-	876.605.044	-	2.910.788.364	7.961.866.030	10.872.654.394
	Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
	Giảm khác	-	2.492.174.124	105.424.484	312.334.670	-	2.909.933.278	-	2.909.933.278
4	Số dư cuối năm	134.455.927.071	55.871.655.328	1.016.035.460	26.074.053.967	3.928.393.170	221.346.064.996	364.263.268.587	585.609.333.583
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	57.467.659.104	36.577.960.010	724.281.150	20.202.431.333	3.410.497.210	118.382.828.807	56.494.501.071	174.877.329.878
2	Khấu hao tăng trong năm	3.343.195.875	3.327.884.906	105.274.284	897.270.483	112.028.764	7.785.654.312	7.689.498.861	15.475.153.173
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	3.343.195.875	1.905.896.889	105.274.284	897.270.483	112.028.764	6.363.666.295	7.689.498.861	14.053.165.156
	Tăng do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
	Tăng khác	-	1.421.988.017	-	-	-	1.421.988.017	-	1.421.988.017
3	Khấu hao giảm trong năm	-	3.456.171.337	105.424.484	1.181.769.647	0	4.743.365.468	7.961.866.030	12.705.231.498
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	2.034.183.320	-	869.434.977	-	2.903.618.297	7.961.866.030	10.865.484.327
	Giảm do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
	Giảm khác	-	1.421.988.017	105.424.484	312.334.670	-	1.839.747.171	-	1.839.747.171
4	Số dư cuối năm	60.810.854.979	36.449.673.579	724.130.950	19.917.932.169	3.522.525.974	121.425.117.651	56.222.133.902	177.647.251.553
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	76.925.035.240	13.355.114.093	397.178.794	6.822.498.257	517.895.960	98.017.722.344	315.679.933.546	413.697.655.890
	Tại ngày cuối năm	73.645.072.092	19.421.981.749	291.904.510	6.156.121.798	405.867.196	99.920.947.345	308.041.134.685	407.962.082.030

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	3.408.895.126	67.486.677.371	25.951.947.205	200.152.289.205
- Phân phối quỹ				324.606.757	(72.470.700)	(252.136.057)
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						31.628.405.012
- Lợi ích cổ đông thiểu số, chi khác từ LN sau thuế						(137.512.053)
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	3.408.895.126	67.811.284.128	25.879.476.505	231.391.046.107

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-